



cuò huà

错话

noun · wrong words; mistaken remark

Example Sentences

Tā shuō le cuò huà

他说了错话。

He said the wrong thing.

Zài huì yì shàng shuō cuò huà huì yǐng xiǎng nǐ de xíng xiàng

在会议上说错话会影响你的形象。

Saying the wrong thing at a meeting can affect your image.

Trace each character, then write the word on your own.

错	错	错	错	错	错	错	错	错	错	错
错	错	错	错	错						
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话